TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KẾ SÁCH** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **60**/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 31/10/2017
V/v TC Không công nhận vợ chồng và nuôi con chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KẾ SÁCH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Trịnh Lệ Thúy**

Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Trần Xươnne**
2. Bà **Lưu Thị Tám**

Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Linh Đa**

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách tham gia phiên tòa: Ông **Dương Thanh Hậu**– Kiểm sát viên

Ngày 31/10/2017, tại phòng xử án thuộc trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kế Sách xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 273/2017/TLST-HNGĐ ngày 15/8/2017 về việc "Yêu cầu không công nhận vợ chồng và nuôi con chung", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 177/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 18/9/2017, Quyết định hoãn phiên tòa số 122/2017/QĐST-HNGĐ ngày 10/10/2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Trần Thị L**, sinh năm 1987 (có mặt).

Địa chỉ: ấp A, xã T, huyện K, tỉnh Sóc Trăng

2. Bị đơn: Ông **Thạch R**, sinh năm 1988 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp A, xã T, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn, qua xem xét lời khai và yêu cầu của các đương sự, qua xét hỏi trước tòa, nội dung vụ án được xác định như sau:

Theo đơn khởi kiện ngày 08/8/2017, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị L trình bày: Vào năm 2008, bà L và ông R chung sống với nhau trên tinh thần tự nguyện, không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống được 03 con chung tên Trần Minh Đ, sinh ngày 20/4/2009; Trần Thị Bé S, sinh ngày 14/6/2012; Trần Thị Bé Q, sinh ngày 11/12/2014, các con đang sống với mẹ. Bà L và ông R chung sống được vài năm thì phát sinh mâu thuẫn, do nghèo khổ nên bà L đi bán vé số kiếm tiền

nuôi con, đến tối về nhà thì ông R ghen tuông, kiếm chuyện chửi mắng bà L, dẫn đến mất hạnh phúc gia đình. Nhận thấy vợ chồng sống chung không hạnh phúc, hôn nhân không thể tồn tại được. Nay bà L yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

- Về hôn nhân: Công nhận bà L và ông R không phải là vợ chồng.

- Về con chung: Bà L yêu cầu được nuôi 03 con chung là Trần Minh Đ, Trần Thị Bé S, Trần Thị Bé Q, không yêu cầu ông R cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Thạch R trình bày: Ông R thống nhất với lời trình bày của bà L về hôn nhân và con chung. Tuy nhiên, ông R cho rằng mâu thuẫn gia đình không lớn nên ông không đồng ý với yêu cầu công nhận ông và bà L không phải là vợ chồng. Nếu Tòa án giải quyết công nhận ông và bà L không phải là vợ chồng thì ông yêu cầu được nuôi 03 con chung, không yêu cầu bà L cấp dưỡng nuôi con. Ông R làm nghề khuân vác, mỗi ngày được khoảng 300.000 đồng, đủ điều kiện để nuôi 03 người con chung. Tài sản chung và nợ chung, ông R không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của cháu Trần Minh Đ: Nếu cha mẹ cháu không còn chung sống với nhau, thì cháu Đ có yêu cầu được sống với mẹ là bà L.

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện là yêu cầu công nhận bà L và ông R không phải là vợ chồng và yêu cầu được nuôi con chung với ông Thạch R. Bà L không yêu cầu ông R cấp dưỡng nuôi con chung. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Xét thấy bị đơn ông Thạch R đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai, nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Tại phiên tòa, nguyên đơn không có yêu cầu hoãn phiên tòa. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt ông Thạch R.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Vào năm 2008, bà L và ông R chung sống với nhau, nhưng không đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống, bà L và ông R phát sinh nhiều mâu thuẫn, hôn nhân không có hạnh phúc. Nay bà L yêu cầu Tòa án công nhận bà và ông R không phải là vợ chồng, còn ông R thì có yêu cầu được hàn gắn. Hội đồng xét xử thấy rằng, quan hệ hôn nhân phải được xây dựng trên cơ sở tự nguyện của hai bên, đồng thời phải đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Ở đây bà L và ông R chung sống với nhau, không có đăng ký kết hôn, vì vậy quan hệ chung sống của bà L và ông R không được pháp luật thừa nhận là quan hệ vợ chồng mà chỉ được thừa nhận quan hệ chung sống của bà L và ông R là quan hệ chung sống như vợ chồng. Việc bà L yêu cầu công nhận bà L và ông R không phải là vợ chồng là có căn cứ, cần được chấp nhận. Vì vậy Hội đồng xét xử xét thấy cần áp dụng khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L công

nhận bà L và ông R không phải là vợ chồng. Việc ông R yêu cầu được hàn gắn với bà L, Hội đồng xét xử không thể chấp nhận được vì ông R và bà L không được pháp luật thừa nhận là vợ chồng vì vậy Hội đồng xét xử không thể động viên bà L hàn gắn, mà quan hệ chung sống như vợ chồng của ông R và bà L cần phải được chấm dứt.

[2.2] Về con chung: Bà L và ông R có 03 con chung tên Trần Minh Đ, sinh ngày 20/4/2009; Trần Thị Bé S, sinh ngày 14/6/2012; Trần Thị Bé Q, sinh ngày 11/12/2014, hiện đang sống với bà L. Bà L và ông R đều có yêu cầu nuôi 03 con chung. Hiện nay cháu Q dưới 36 tháng tuổi, cháu S dưới 07 tuổi, còn cháu Đ trên 07 tuổi và có nguyện vọng sống với mẹ nếu bà L và ông R không còn chung sống với nhau. Hội đồng xét xử thấy rằng, hiện nay cháu Q dưới 36 tháng tuổi, theo quy định thì người mẹ được trực tiếp nuôi dưỡng, còn cháu S đang sống chung với bà L nên cần ổn định tâm lý và công việc học hành cho các cháu, cháu Đ đã hơn 07 tuổi có yêu cầu được sống với mẹ. Hơn nữa, bà L có thu nhập ổn định, không thể hiện vấn đề gì khiếm khuyết trong việc nuôi con. Ông R mặc dù có thu nhập hàng ngày, nhưng không có nhà cửa và công việc cũng không ổn định. Từ đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, giao 03 con chung cho bà Trần Thị L trực tiếp nuôi dưỡng.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà Trần Thị L không yêu cầu ông Thạch R cấp dưỡng nuôi con chung, nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện không yêu cầu ông R cấp dưỡng nuôi con của bà L.

[2.4] Về tài sản chung và nợ chung: Bà L và ông R không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[5] Tại phiên tòa, vị đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Thẩm phán tiến hành các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của pháp luật, việc xác định đương sự và quan hệ pháp luật đang tranh chấp là chính xác, tại phiên tòa Hội đồng xét xử đúng thành phần, các đương sự chấp hành tốt nội quy phiên tòa và quy định của pháp luật.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị L. Hội đồng xét xử xét thấy nội dung đề nghị của đại diện VKS phù hợp với quy định của pháp luật, nên Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 35, 147, 228, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 14, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội,

TUYÊN XỬ:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị L, tuyên bố bà Trần Thị L và ông Thạch R không phải là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao 03 con chung của bà Trần Thị L và ông Thạch R gồm Trần Minh Đ, sinh ngày 20/4/2009; Trần Thị Bé S, sinh ngày 14/6/2012; Trần Thị Bé Q, sinh ngày 11/12/2014 cho bà Trần Thị L trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đến tuổi trưởng thành. Ông Thạch R được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai có quyền ngăn cản. Ghi nhận sự tự nguyện không yêu cầu ông Thạch R cấp dưỡng nuôi con của bà L, do đó ông R không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng, bà Trần Thị L phải chịu là 300.000 đồng, được khấu trừ vào Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007611 ngày 10/8/2017 do Chi cục thi hành án dân sự huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng đã thu (bà L đã nộp án phí xong)

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đối với đương sự vắng mặt được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật, để Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xử phúc thẩm.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a ,7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND, THADS cùng cấp;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trịnh Lệ Thúy